

# PHẬT GIÁO VÀ MỐI LIÊN HỆ VỚI XÃ HỘI ĐẠI VIỆT THỜI TRẦN ( thế kỉ XIII-XIV )

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI\*

**Đ**ạo Phật du nhập vào Việt Nam bằng hai con đường, từ Ấn Độ qua đường biển và từ Trung Quốc qua đường bộ, vào khoảng đầu Công nguyên và phát triển cực thịnh ở thời Lý - Trần. Nhưng chỉ đến thời Trần, Phật giáo Việt Nam mới được đúc kết thành một tư tưởng độc đáo, Thiên phái Trúc Lâm. Trần Nhân Tông vị tổ thứ nhất của Thiên phái này được nhiều nhà nghiên cứu gọi là "bó đuốc" của Thiên học Việt Nam. Đạo Phật được các tầng lớp nhân dân sùng bái. Giáo lí đạo Phật với từ bi, hỷ xả và sự tu tập theo ngũ giới và thập thiện dễ dàng được quần chúng nhân dân Đại Việt tiếp thu. Giáo lí đó cũng rất gần với tinh thần bác ái, khoan hòa, nhân từ của dân tộc và tồn tại đến ngày nay.

Sự phát triển và phổ biến của đạo Phật thể hiện ở việc chùa chiền được xây dựng rất nhiều. Theo ghi chép của Nguyễn Dữ trong *Truyện kì mạn lục* thì thời Trần, chùa chiền dựng lên khắp nơi: "Làng lớn có đến hơn mười nơi, làng nhỏ cũng chừng năm, sáu, bao ngoài bằng rào lũy, tô trong bằng vàng son..."<sup>(1)</sup>. Tính trung bình có lẽ một làng có khoảng từ 5 đến 7 ngôi chùa. Như vậy, số chùa chiền ở

Đại Việt thời Trần chắc phải rất nhiều. Rất tiếc, chúng ta không có con số chính xác. Nhưng ghi chép của Nguyễn Dữ hoàn toàn có lí khi sử cũ chép: "Tân Mão, năm thứ 7 (1231), Thượng hoàng xuống chiếu rằng trong nước phàm chỗ nào có đình trạm đều phải tô tượng phật để thờ. Trước là tục nước ta vì nắng mưa nên làm nhiều đình nghỉ để cho người đi đường nghỉ chân, trát vách bằng vôi trắng, gọi là đình trạm"<sup>(2)</sup>. Các quân vương nhà Trần đều rất giỏi trên nhiều lĩnh vực, trong đó có Phật giáo. Các vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông và Trần Anh Tông đều am tường Phật học. Đây là điều khác với các vua thời Lý trước đó. Các vị vua thời Lý cần đến các thiền sư không chỉ vì ham thích đạo Phật mà còn cần đến tri thức của họ trên nhiều phương diện (chính trị, văn hóa, ngoại giao...). Trần Thái Tông là người có vai trò quan trọng trong việc đặt nền móng cho sự phát triển Phật giáo và sau đó, dưới thời Trần Nhân Tông, Phật giáo phát triển cực thịnh. Trần Thái Tông ham mê kê cứu Phật giáo, nhưng cũng nghiên cứu đầy đủ kinh điển của Nho

\*. TS., Viện Sử học

giáo như ông đã bộc bạch trong *Bài tựa Thiên tông chỉ nam*: “Mỗi khi được rảnh việc, trầm lại hội họp các vị tuổi cao đức cả để tham vấn đạo thiền, còn như các kinh điển của đại giáo (Nho giáo - TG) thì không kinh nào không nghiên cứu”<sup>(3)</sup>. Tư tưởng và tác phẩm của Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ có tính chất mở đường cho Thiền phái Trúc Lâm thời Trần, mặc dù họ không phải là những ông tổ. Hai ông đã có ảnh hưởng lớn tới Trần Nhân Tông. Trần Nhân Tông mộ Phật từ thuở nhỏ, sách *Tam tổ thực lục* chép: “Vào giờ Tý một đêm kia, vua vượt thành ra đi, định vào núi Yên Tử, nhưng khi đến chùa Tháp, núi Đông Cứu thì trời vừa sáng, lại vì quá mệt nên phải vào nghỉ trong Tháp. Vị tăng chùa ấy thấy vua tướng mạo khác thường, liền đem thức ăn lên mời. Ngày hôm đó, Thái hậu đem chuyện ấy thuật lại đầy đủ với Thánh Tông. Thánh Tông sai quân thân đi tìm khắp bốn phương, bắt đắc dĩ vua phải trở về. Khi lên ngôi, tuy ở chốn cửu trùng cao sang mà vua vẫn sống thanh tịnh. Vua thường ngủ trưa ở chùa Tư Phúc trong Đại nội, một hôm mộng thấy trên rún trở một hoa sen vàng lớn như bánh xe, trên hoa có Phật vàng...”<sup>(4)</sup>. Rồi, ông lại được Tuệ Trung Thượng Sĩ (anh của Hoàng Thái hậu Nguyên Thánh Thiệu Cảm, mẹ của Trần Nhân Tông), một người nổi tiếng về Thiền học truyền dạy. Nên, Trần Nhân Tông không chỉ là một vị vua anh hùng mà còn trở thành “bó đuốc” của Thiền tông Việt Nam. Và, chỉ dưới thời Trần mới có nhiều nhà vua ham thích kê cứu Phật học và để lại nhiều thơ phú cũng như tác phẩm về Thiền tông nổi tiếng<sup>(5)</sup>. Để truyền bá Phật giáo trong nhân dân, *Đại Tạng Kinh* đã

được triều đình cho khắc in vào cuối thế kỷ XIII, góp phần quan trọng cho việc phát triển Phật học ở thế kỷ sau.

Tinh thần từ bi, hỷ xả, khoan dung của Phật giáo không có nghĩa là dẫn dắt người ta ủy mị mà ngược lại, rất bản lĩnh và đậm bản sắc hào khí Đông A như câu nói của Trần Thủ Độ trả lời vua Trần: “Đầu thần chưa rơi xuống đất xin bệ hạ đừng lo” khi quân xâm lược Nguyên-Mông lăm le tiến vào Đại Việt hoặc cùng nhất trí quyết đánh ở Hội nghị Diên Hồng. Cho dù, Trần Thủ Độ cũng đã cắt tóc đi tu<sup>(6)</sup> sau khi Trần Cảnh lên ngôi vua. Đó là điểm hết sức độc đáo của thời Trần và Phật giáo thời Trần.

Sự tôn sùng đạo Phật thời Trần đã khiến cho Nho thần Lê Quát, cũng giống như Trương Hán Siêu, chuộng Nho giáo, bài bác Phật giáo nhưng rồi ông cũng phải thừa nhận sự thất bại của mình trong bài văn bia ở chùa Chiếu Phúc (Bắc Giang) rằng: “Đạo Phật lấy phúc họa cảm động người ta mà sao được lòng người sâu xa bền chặt đến thế? Trên từ vương công dưới đến dân thường hễ đối với việc Phật dẫu hết của cũng không tiếc. Nếu ngày nay ủy thác trông coi về làm chùa xây tháp, thì hớn hớn hờ hờ như đã nắm chắc tả khoán để sẽ được báo lại ngày mai. Cho nên trong từ kinh thành, ngoài đến châu phủ, thôn cùng ngõ hẻm, không có lệnh mà theo, không phải thẻ mà tín: chỗ nào có người ở là có chùa, đồ rồi lại dựng, nát rồi lại sửa, chuông trống lâu dài so với nhà dân đã chiếm phần nửa, xây dựng rất dễ mà tôn sùng cũng rất rộng. Ta lúc bé đọc sách, chỉ (muốn bắt chước) cổ kim, từng hiểu qua đạo sách để giáo hóa mọi người, mà cuối cùng chưa được một hương nào tin. Thường du lãm non

nước, vết chân đã nửa thiên hạ. muốn tìm nhà học, vẫn miếu chưa từng thấy dấu. Vì thế ta vẫn lấy làm thẹn nhiều với môn đồ đạo Phật. Vậy tôi tự bực bực viết ra để khuyên răn người đời"<sup>(7)</sup>.

Tư liệu văn bia cũng cho biết, các tầng lớp nhân dân trong xã hội thời Trần đương thời nếu có điều kiện đều mong muốn được cúng tiến ruộng đất, tiền của để xây dựng, trùng tu chùa tháp, đúc chuông, dựng bia.

Bia *chùa Phúc Minh - Ông Lâu*<sup>(8)</sup> hiện đặt trước chùa Phúc Minh, thôn Yên Đẽ, xã Hiệp Hòa, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình, do Đỗ Nguyên Chương, một triều thần đại phu, Hàn lâm quyền học sĩ tri chế cáo, thượng kị đô úy triều Trần soạn văn bia vào năm Đại Trị 12 (1369) và khắc lần đầu vào năm 1377, cho biết: "Hương Mạn Đễ ở châu Hoàng, có chùa Ông Lâu, biển ghi là chùa Phúc Minh, do Thái hậu Linh Nhân thời Lý xây dựng. Đến năm Bình Ngô (1336), người trong hương trùng tu Phật điện, rồi tiếp tục việc mở rộng chùa, từ năm Mậu Dần, năm Khai Hựu 11 (1338), đến năm Mậu Ngọ (1342) mới hoàn thành. Sau đó, còn mua được quả chuông của ông họ Trần ở Cổ Lũ treo trên lầu chùa"<sup>(9)</sup>. Nội dung văn bia còn đề cập đến thuyết quả báo của đạo Phật dễ đi vào lòng người nên được nhiều người theo. Họ sẵn sàng hiến cả ruộng vườn, tài sản để xây chùa tháp: "Phật giáo ở Tây Trúc ấy, dạy cho người ta lúc sống làm việc thiện, khi chết sẽ có phúc báo: lúc sống mà làm việc ác thì đến lúc chết sẽ có tội báo. Lời dạy ấy của nhà Phật thật ngọt ngào dễ đi sâu vào lòng người, nên được nhiều người theo, đến mức hiến cả ruộng vườn, xuất tài sản của nhà để xây chùa tháp, những điều mong

ước xưa nay bao đời, bền vững kiên cố lắm, không gì phá vỡ nổi..."<sup>(10)</sup>. Tuy đã có nhiều bậc quân tử dùng văn chương bác bẻ nhưng cũng không làm gì được. Điều này ít nhiều phản ánh tình hình đấu tranh tư tưởng giữa Phật giáo và Nho giáo thời ấy<sup>(11)</sup>.

*Bia ma nhai núi Cô Phong* nằm ở bên phải động Liên Hoa núi Cô Phong, nay là chùa Khúc Mộ, thôn Phong Phú, xã Minh Giang, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (chùa Phật Động Liên Hoa núi Cô Phong vẫn còn). Bia không ghi tên tác giả và niên đại dựng bia<sup>(12)</sup>. Nội dung văn bia cho biết: "Trần Thái Tông là một ông vua sùng bái Phật giáo. Những năm đầu lên ngôi, ông không chú ý đến vương sự, mà muốn lên núi Yên Tử làm hòa thượng. Bấy giờ, Ninh Bình không chỉ là cố đô, mà còn là trung tâm của Phật giáo. Trần Thái Tông muốn chấn hưng Phật giáo, nên đả cử một vị cao tăng đến đó tuyên dương Phật pháp. Vị thiền sư này đã đến núi Cô Phong, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình xây dựng lại chùa và trụ trì tại đó"<sup>(13)</sup>.

Trên vách núi Non Nước (Dục Thúy) ở thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình hiện nay còn tấm bia ma nhai, không khắc hoa văn, có tên gọi là *Thánh chỉ của Thượng hoàng*. Bia khắc sắc chỉ của Thượng hoàng nhà Trần, cho chùa Thủy Sơn (chùa Non Nước) được sở hữu các loại ruộng đất, cây cối, hoa quả của chùa. Ai xâm phạm sẽ bị xử tội. Căn cứ vào niên đại khắc trên bia là năm Kỷ Sửu, niên hiệu Thiệu Phong, thì người ra "thánh chỉ" là Thượng hoàng Minh Tông (ở ngôi 1314-1329). Minh Tông là người sáng suốt, đến lúc ốm nặng sắp chết, vẫn không cho lập đàn chay cầu đảo, không

cho làm lễ phóng sinh, lại dặn Hiến Từ Thái hậu không nên vào núi đi tu... Việc cấp sắc chỉ cho chùa Non Nước chứng tỏ địa vị đặc biệt của ngôi chùa này đối với triều đình lúc ấy. Cho đến nay, núi Non Nước vẫn là nơi lưu giữ được nhiều dấu tích của danh nhân đời Trần<sup>(14)</sup>. Ngoài ra, ở hai bên phải và trái dòng niên đại còn ghi việc cúng 40 mẫu ruộng và bến đò không thuộc nội dung của “Thánh chỉ”. Nếu là ruộng và bến đò “vua ban” thì dùng chữ “tứ”, “sắc tứ”... nhưng trên bia lại dùng chữ “cúng”. Việc cúng bến đò hai bên sông vào chùa để dùng vào việc hương đăng, cũng là điều đáng chú ý khi nghiên cứu Phật giáo thời Trần<sup>(15)</sup>.

Văn bia tháp Hiển Diệu chùa Kim Cương cho biết, tháp Hiển Diệu và chùa Kim Cương là cụm công trình kiến trúc Phật giáo nổi tiếng thời Lý - Trần, do Lý Nhân Tông sáng lập và được nhà sư Trí Nhu trùng tu dưới thời Trần, đến năm 1367 thì hoàn thành. Hiện nay, chùa và tháp cổ đều đã bị hủy hoại, chỉ còn lại tấm bia ma nhai ở trên đỉnh núi Thiên Long, thôn Áng Sơn, xã Ninh Hòa, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, là nền cũ của chùa. Văn bia nói rõ: Nhà sư Trí Nhu, học trò của đệ nhị Tổ Trúc Lâm Pháp Loa, đã xây dựng hai ngôi chùa tháp tại quê hương của ông. Ngôi chùa thứ nhất là chùa Non Nước, tháp Linh Tế, ngôi chùa thứ hai là chùa Kim Cương, tháp Hiển Diệu. Mỗi ngôi chùa tháp phải xây dựng 5, 6 năm mới xong, công việc lớn lao này đã được sự ủng hộ hết lòng của Hoàng đế và hoàng gia lúc đó. Anh Trần Dụ Tông là Trần Nguyên Trác không những bố thí tiền của mà còn viết văn bia này vào ngày 18 tháng 2 năm Đại Trị thứ 10 (1367)<sup>(16)</sup>.

*Bia Đại bi chùa Sùng Nghiêm núi Vân Lỗi*, dựng tại xã Bạch Nhân, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa do Hữu Bộc xạ Hiệp Thạch Phạm Sư Mạnh thuật, Chi hậu thủ Mai Tĩnh viết. Bia đề ngày 16 tháng 2 năm Nhâm Tý, niên hiệu Thiệu Khánh 3 (1372). Bia chùa Sùng Nghiêm bên cạnh việc ca ngợi cảnh đẹp núi Vân Lỗi, cảnh trí thanh u, bốn bề sầm uất<sup>(17)</sup>, đến nổi hoà thượng trụ trì chùa Khánh Lâm nhân một lần du ngoạn nơi đây "thấy cảnh đẹp ưa nhìn, bèn mở núi bạt rừng, kiến lập am tượng Đại bi, Tam thế toàn bằng vàng, đặt trên núi cao, ngày đêm cầu khẩn cho hoàng đế bền vững, thiên hạ thái bình, đức vua muôn tuổi", còn ghi danh tính của những người cúng ruộng, cúng tiền vào am và vị trí các thửa ruộng của họ. Bia có một bài minh 24 câu (mỗi câu 4 chữ) và một bài thơ thất ngôn tứ tuyệt. Lời văn bia khúc chiết, cô đọng, lối viết đối sáng sủa. Tác giả bài văn bia này là Phạm Sư Mạnh, một nhà chính trị, nhà văn nổi tiếng thời Trần. Bài văn bia này, nhất là bài thơ thất ngôn tứ tuyệt ở cuối bia, cho thấy tư tưởng Thiền và nguồn cảm ứng “lên cao nhìn xa” của lớp trí thức đời Trần<sup>(18)</sup>.

*Bệ Phật chùa Đại Bi* ở thôn Quế Dương, xã Cát Quế, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Bệ Phật làm bằng đá<sup>(19)</sup>, đặt trong chùa. Trên bệ hiện nay đặt án, trên có tượng Phật. Tên bệ đá trong văn khắc là “Phật bàn”, nghĩa là “bệ Phật”. Có thể xưa kia, trên bệ đặt tượng Phật lớn mà ngày nay không còn. Niên đại khắc chữ được ghi trên bệ là năm Giáp Dần, niên hiệu Long Khánh thứ 2 (1374).

Bệ Phật khắc tên thí chủ đóng góp vào việc tạo dựng bệ, tất cả 38 người. Trong đó, chỉ có một người họ Đặng, một người

họ Phí, một người họ Đỗ, một người họ Phùng, số còn lại đều là họ Nguyễn. Sau khi thay nhà Lý, nhà Trần ra lệnh những người họ Lý phải đổi thành họ Nguyễn. Qua văn khắc trên bệ đá này, cũng như qua một số bia khác (như Mộc bài đồng Đa Bồi), có thể thấy, sự phân bố dân cư họ Lý khá rộng khắp ở thời ấy<sup>(20)</sup>.

*Bia chùa Sùng Khánh* (tên đầy đủ "Sùng khánh tự bi minh tính tự", nghĩa là *Lời tựa và bài minh bia chùa Sùng Khánh*), nguyên ở chùa Sùng Khánh, thuộc hương Hoàng Nông, Thông giang, Phú Lệnh trường đời Trần, nay là thôn Nùng, xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang. Chùa hiện không còn. Bia còn đặt trên nền chùa cũ<sup>(21)</sup>. Soạn giả văn bia là Tạ Khúc Ngao, tự là Sở Khanh, viết vào năm Đại Trị thứ 10 (1367). Nội dung văn bia cho biết niên đại xây dựng chùa, quá trình xây dựng chùa, ca ngợi những đức tính tốt đẹp của người sáng lập ra chùa, danh tính người cúng tài sản cho chùa (ruộng đất, nô tì, thậm chí là một con trâu)....

Hà Giang là tỉnh địa đầu phía Bắc nước ta. Sự xuất hiện của chùa Sùng Khánh và bia chùa ở đây cho thấy sự phát triển rộng khắp của đạo Phật thời Trần, đồng thời chứng tỏ ý nghĩa văn hóa lớn là nhà Trần cố gắng củng cố vùng biên cương và phát triển văn hóa ở vùng này thời bấy giờ<sup>(22)</sup>.

Một số văn bia không chỉ ca ngợi cảnh trí chùa tháp mà còn ca ngợi đạo Phật trong xã hội thời Trần. *Bia chùa Diên Phúc (Diên Phúc viện bi)*<sup>(23)</sup> được tạo dựng năm Mậu Thìn, niên hiệu Khai Thái 5 (1328). Tên tác giả và người khắc văn bia đều bị mờ, chỉ còn tên người viết chữ là Nguyễn Lưu. Nội dung văn bia "thể hiện

thế giới quan của tác giả về vũ trụ: Lúc đầu nguyên khí chưa phân chia, chỉ có cái "chí nhất" bao trùm tất cả, thế giới cũng chưa có Phật. Thế rồi "tứ khí" hình thành, "tam tài" xuất hiện, trên là tinh túy biểu tượng của trời, dưới là núi sông giường mối của đất. Vạn vật biến hóa sinh sôi, có nhân nghĩa thì sinh cao ngạo, có cái tôi thì chia thành thứ bậc cao thấp khác nhau. Đức Phật thương sự đời là thế, nên hình thành từ cái bất sinh bất diệt rồi hiện hữu ở "tướng" và "hình"... Phật phù hộ cho làng xóm văn học mở mang, nhà nhà sinh con hiền cháu thảo, nơi nơi thóc lúa đầy kho. Con người tránh được sự thô thúc của dục vọng, nhanh chóng thoát khỏi nỗi khổ tối tăm, cùng nhau được giải thoát đến Như Lai cảnh giới. Phần cuối bia có 32 câu minh, mỗi câu 4 chữ, ca ngợi công đức của bậc vua thánh, khiến cho xã hội thịnh trị, làng xóm yên bình, đạo Phật được tôn sùng và ăn sâu vào tận thôn dã, xóm làng..."<sup>(24)</sup>. Qua nội dung văn bia ta có thể thấy: Phật giáo ở nửa cuối thế kỷ XIV vẫn tiếp tục đi sâu vào đời sống tâm linh người dân, chùa là nơi cầu an, cầu phúc của cá nhân và cộng đồng trong xã hội Đại Việt thời Trần. Trong số 44 bia thời Trần trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* thì có tới 22 bia được khắc dựng vào nửa cuối thế kỷ XIV, chứng tỏ tình hình kinh tế của nhân dân, cũng như mức độ ảnh hưởng của đạo Phật trong xã hội đương thời.

Sự phát triển của đạo Phật đã khiến cho tầng lớp tăng ni trong xã hội thời Trần có lúc chiếm đến nửa số dân (cuối thời Trần). Trần Phu, sử giả nhà Nguyên đi sứ Đại Việt đã ghi lại trong *An Nam tức sự* như sau: "Đàn ông đều cạo trọc đầu, kẻ có quan chức thì trùm bằng khăn xanh, vì dân cả nước đều là sư hết"<sup>(25)</sup>.

Tôn sùng đạo Phật nên từ vương quan đến dân chúng đã xây dựng khá nhiều chùa chiền cho đất nước. Các công trình kiến trúc nói chung, kiến trúc Phật giáo nói riêng, là những di sản văn hóa đã đưa nền kiến trúc dân tộc phát triển đáng tự hào. Danh nho Lê Quát đã nhận xét về tình hình xây dựng chùa của nhân dân thời Trần: Chỗ nào có người tất có chùa Phật, bỏ đi rồi lại dựng, nát đi rồi lại sửa, lâu dài chuông trống chiếm đến nửa phần so với dân cư. Điều đó lí giải vì sao đa số các di sản kiến trúc thời Trần hiện còn chủ yếu là kiến trúc Phật giáo. Ví như chùa Thái Lạc (Hải Dương), chùa Dâu (Bắc Ninh), chùa Bối Khê (Hà Tây), chùa Phổ Minh (Nam Định), tháp Bình Sơn (Vĩnh Phúc), tháp Bảo Thắng, chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh), chùa Hoa Yên trên núi Yên Tử (Quảng Ninh), chùa Lãm (Quảng Ninh)<sup>(26)</sup>. Từ những di sản chùa tháp này mà chúng ta có thể tìm thấy nhiều loại hình nghệ thuật truyền thống như: chạm khắc gỗ, nghệ thuật trang trí trên tháp đá, đất nung, v.v...

Nhưng những cuộc xâm lược của đế quốc Nguyên-Mông đã để lại vết thương chiến tranh, trong đó lĩnh vực kiến trúc chịu những hậu quả nặng nề. Nhiều cung điện, chùa tháp bị phá hủy nhất là ở Kinh đô Thăng Long. Đến nửa cuối thế kỉ XIV, đất nước lại phải lo đối phó với những cuộc tấn công, cướp phá của quân Chiêm Thành. Có những lần, như năm 1371, quân Chiêm Thành đã vào Thăng Long đốt trụi cả cung điện đồ thư. Nguyễn Dữ cho biết: "Đời vua Giản Định nhà Trần, binh lửa luôn năm, nhiều nơi bị đốt: số chùa chiền còn lại, mười không được một, mà cái số còn lại ấy, cũng mưa bay gió chuyển, đổ ngã xiêu nghiêng, tiêu

điều đứng rũ ở giữa áng cỏ hoang bụi rậm. Sau khi quân Ngô lui, dân trở về phục nghiệp. Có viên quân là Văn Tư Lập đến trị huyện ấy, thấy những cảnh hoang tàn đổ nát, bèn róng rã dân đình các xã, đánh tranh kên nửa mà sửa chữa lại ít nhiều"<sup>(27)</sup>.

Từ nhu cầu của xã hội và tôn giáo thời Trần, Thiền phái Trúc Lâm do Trần Nhân Tông sáng lập với sự đóng góp của Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ (Hưng Ninh vương Trần Tung) trước đó, là một thành công đặc biệt trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Thiền phái Trúc Lâm mang đậm bản sắc văn hóa Đại Việt độc lập. Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* đã viết: "Phật giáo Trúc Lâm là một nền Phật giáo độc lập: uy tín tinh thần của nó là uy tín tinh thần quốc gia Đại Việt. Nó là xương sống của một nền văn hóa Việt Nam độc lập. Nền Phật giáo này tuy có tiếp nhận những ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa, Ấn Độ và Tây Tạng nhưng vẫn giữ cá tính đặc biệt của mình. Đứng về phương diện tư tưởng, tổ chức, cũng như hành đạo, Giáo hội Trúc Lâm có những nét độc đáo khiến cho nó chỉ có thể là một Giáo hội Việt Nam"<sup>(28)</sup>. Nguyễn Duy Hình cũng từng nhận xét: "Phái Trúc Lâm đã giải quyết yêu cầu thống nhất ý thức hệ đó theo lợi ích và quan điểm của gia tộc Trần, dưới sự chi phối của ý thức hệ chung đương thời - Phật giáo đã phổ biến và tồn tại khá lâu, có một tầng lớp trí thức Phật giáo tương đối đông đảo... Mặc dù, quan điểm Trúc Lâm vẫn là duy tâm nhưng trong tác động cụ thể nó không gây cho con người ý nghĩ bi quan chán nản cuộc đời mà lại đưa đến một sự rèn luyện bản thân thực tế mang tính chất luân lí đạo đức xã hội hơn là tôn giáo"<sup>(29)</sup>.

Thiền phái Trúc Lâm có những điểm đặc biệt so với các Thiền phái trước đó. Tì Ni Đa Lưu Chi, vị Tổ đầu tiên truyền Thiền tông vào Việt Nam là người Ấn Độ. Vô Ngôn Thông và Thảo Đường là người Trung Quốc đều là Tổ truyền thừa sang Việt Nam. Điều Ngự Trần Nhân Tông là người Việt, khai sáng dòng Thiền Việt Nam đầu tiên<sup>(30)</sup>. Thiền phái Trúc Lâm đối với dân thường thì dạy ngũ giới, hành thập thiện. Tính phổ thông của Thiền phái Trúc Lâm là vừa hành Thiền, vừa giảng kinh, luận, ngữ lục không chỉ tăng sĩ mà ngay cả vua quan và cư sĩ đều có thể ngộ đạo. Sự phát triển sâu rộng của Trúc Lâm, ngoài ý nghĩa xã hội còn phải nhấn mạnh đến sự uyên bác của những vị Tổ khai sáng Thiền phái này. Sự uyên bác của họ đóng vai trò quan trọng trong việc truyền đạo, nên được nhiều người tin theo và tồn tại lâu bền.

Tuy nhiên, sang thế kỉ XIV. Phật giáo mặc dù vẫn đang thịnh hành nhưng đã xuất hiện hiện tượng công kích Phật giáo như nội dung văn bia chùa Khai Nghiêm (hiện để tại chùa Khai Nghiêm, thôn Vọng Nguyệt, xã Tam Giang, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Giang). Nội dung văn bia này lên án những người tu hành Phật giáo đã “không cày mà ăn, không dệt mà mặc”. Điều ngạc nhiên và hiếm thấy là tấm bia dựng tại chùa, viết về lịch sử xây dựng chùa, nhưng lại công kích Phật giáo, nêu cao đạo đức Không Mạnh<sup>(31)</sup>. Trên thực tế, những bia có nội dung tương tự như vậy dường như là không nhiều.

Các tác phẩm về Phật giáo nổi tiếng đương thời phải kể đến *Thiền Tông chỉ nam tự*, *Khoá hư lục* của Trần Thái Tông; *Thiền Tông thiết chủ ngữ lục*, *Đại*

*Hương Hải ấn thi tập*, *Tăng già toái sự*, *Thạch Thất mị ngữ* của Trần Nhân Tông; *Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục* của Tuệ Trung Thượng Sĩ. Nhưng một số trong các tác phẩm kể trên đã thất truyền

*Khoá hư lục* và *Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục* là hai tác phẩm có giá trị về mặt triết lí và tư tưởng phản ánh thế giới quan của Phật giáo thời Trần mà tiêu biểu là Thiền phái Trúc Lâm. *Khoá hư lục* được Trần Thái Tông viết vào khoảng thời gian từ năm 1258 đến năm 1277, nghĩa là từ khi ông đã nhường ngôi cho Thái tử Hoảng (1258) cho đến khi ông băng hà (1277). “Sự thành công của *Khoá hư lục* về mặt tư tưởng chủ yếu là ở chỗ nó đã luận chứng cho những vấn đề triết lí cơ bản của đạo Thiền, là những vấn đề biểu hiện thế giới quan duy tâm tôn giáo của đạo Phật. Nó không chứa đựng cái hào khí và sự nhận thức sắc bén của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất, mặc dù Trần Thái Tông có tham gia lãnh đạo cuộc kháng chiến đó. Tuy nhiên *Khoá hư lục* cũng đặt ra nhiều vấn đề có ích cho sự phát triển của lịch sử tư tưởng Việt Nam. Như vấn đề bản thể của thế giới, vấn đề nội tâm của chủ thể và vấn đề con người hiện thực với những hoạt động tâm sinh lí và quan hệ đạo đức của con người. Dù rằng, những vấn đề này được nêu trên lập trường duy tâm nhưng cũng có tác dụng gợi ý nhằm thúc đẩy sự nhận thức tiến lên phía trước”<sup>(32)</sup>. Tiếp theo *Khoá hư lục* là *Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục* của Tuệ Trung Thượng Sĩ. Ông từng cầm quân tham gia cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên-Mông lần thứ hai và ba. Sau đó, ông về sống tại Tĩnh Bang (Hải Dương ngày nay) và dành tâm trí



ngiên cứu Thiên học. Tác phẩm *Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục* ra đời trong hoàn cảnh đó. Tuy không phải là một trong Tam tổ của Thiên phái Trúc Lâm nhưng Tuệ Trung Thượng Sĩ<sup>(33)</sup> vẫn được coi là Trúc Lâm tổ sư vì ông chính là người trực truyền yếu chỉ cho vua Trần Nhân Tông. Đồng thời, *Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục* đã được Thiên phái Trúc Lâm đem giảng cùng với những bộ kinh khác của Phật giáo.

### **Nhận xét**

Phật giáo thời Trần là một trong những *yếu tố quan trọng* của xã hội Đại Việt. Tôn giáo này đóng vai trò thiết yếu trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước. Nó là sợi dây nối kết tình đoàn kết nhân dân với tầng lớp lãnh đạo đất nước. Hệ tư tưởng và những tác phẩm văn hóa Phật giáo là tinh hoa của quốc gia Đại Việt thời Trần. Đến nay, nó là di sản văn hóa quý giá của dân tộc.

Phật giáo, điển hình là Thiên phái Trúc Lâm, với sức sống bền bỉ trong các tầng lớp nhân dân, tác động mạnh mẽ đến xã hội bởi tính chất luân lý đạo đức, kêu gọi làm việc thiện, thương yêu người khác, tôn trọng phép nước... Trúc Lâm trở thành *uy lực thống nhất ý thức hệ* toàn dân, trở thành nhân tố dặt nên hệ tư tưởng và tính chất xã hội độc đáo, mang đậm tính dân tộc.

Nhưng đằng sau sự thịnh hành của Phật giáo với vô số chùa tháp được xây dựng, vô số tượng Phật và chuông đồng

được tạo tác, sở hữu ruộng chùa trở nên quá nhiều, sự chiếm tới quá nửa số dân đã trực tiếp làm ảnh hưởng đến thu nhập của quốc gia. Nhà nước không thu thuế từ ruộng chùa<sup>(34)</sup>, khiến cho khả năng tích lũy quốc khố giảm đi đáng kể. Những trí thức Nho học như Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát, Trương Hán Siêu đã ý thức được điều đó. Do vậy, họ đã lên tiếng phản đối cho dù không thành.

Mặt khác, giáo lí của Phật giáo tỏ ra không mấy hiệu lực trong việc giải quyết những vấn đề về đường lối trị nước nên Nho giáo ngày càng phát triển và trở nên cực thịnh vào thời Lê Sơ sau đó. Đó cũng là điểm hạn chế của đạo Phật. Nhưng vấn đề cần nhấn mạnh là, Phật giáo dường như chỉ mất vai trò đối với tầng lớp lãnh đạo đất nước khi ở triều đình các Nho sĩ tham chính ngày một đông để rồi chiếm vai trò chủ đạo vào cuối thời Trần. Còn đối với các tầng lớp nhân dân, Phật giáo vẫn "sâu rễ, bền gốc" và không dễ thay thế như nội dung các tư liệu văn bia đã dẫn ở trên. Đến cuối thời Trần, số người xuất gia vẫn khá đông, cúng khá nhiều ruộng đất và tiền bạc cho nhà chùa. Đó cũng là nguyên nhân dẫn đến chính sách của triều đình "Thải bớt các tăng đạo chưa đến năm mươi tuổi trở lên thì cho về bản tục" vào năm 1396<sup>(35)</sup>, nhưng lại tuyển những người thông hiểu kinh giáo cho làm chức đường đầu thủ (tức người đầu mục của Tăng đồ) và bổ sung vào các tri cung, tri quán, tri tự như ghi chép trong sử cũ./.



**Chú thích:**

1. Nguyễn Dữ. *Truyện kì mạn lục*. Nxb. Văn Nghệ. Hội Nghiên cứu Giảng dạy Văn học Tp. Hồ Chí Minh, 1988, tr. 146.
2. *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập II. Nxb KHXH. Hà Nội 1971, tr.11.
3. *Thơ văn Lý Trần*, tập II, quyển Thượng. Nxb KHXH. Hà Nội 1989, tr. 29.
4. Thích Phước Sơn (dịch và chú giải). *Tam tổ thực lục*. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1995.
5. Trần Thái Tông có các tác phẩm: *Thiền tông chỉ nam*, *Khóa hư lục* gồm 3 quyển và một thi tập in trong *Thơ văn Lý Trần*, tập II, quyển Thượng. Nxb KHXH. Hà Nội 1989. Trần Thánh Tông có: *Cảm xúc khi đọc Đại Tuệ ngữ lục*, *Cảm xúc khi đọc Phật sự đại minh lục*, *Tự thuật*, *Chân tâm*, *Sinh tử*, *Tập văn*, *Thiền tông liễu ngộ ca*, *Kì giá mình*, *Phóng ngưu*. Xem: Thích Thanh Đạt. *Thiền phái Trúc Lâm thời Trần*. Luận án Tiến sĩ Lịch sử. Hà Nội 2000, tr. 37. Trần Nhân Tông có: *Thiền Lâm thiết chủ ngữ lục*, *Đại Hương Hải Ấn thi tập*, *Tăng già toái sự*, *Thạch Thất mị ngữ*.
6. Nơi Trần Thủ Độ tu hành vào mấy năm cuối đời nay là chùa Cù Tu ở Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Hiện nơi đây còn bài "Văn tế Thái sư Trần Thủ Độ" bằng chữ Hán. Xem: Nguyễn Minh Tường. *Phát hiện bài "Văn tế Thái sư Trần Thủ Độ" viết bằng chữ Hán tại làng Cù Tu - Ân Thi - Hưng Yên*, bản thảo.
7. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, mục Nhân vật chí. Nxb KHXH. Hà Nội 1992, tr. 228.
8. Bia Ông Lâu Phúc Minh tự lần đầu tiên được Lê Quý Đôn nhắc tới trong mục Thiền chương, sách Kiến văn tiêu lục. Trong Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1989. Tạ Ngọc Liên đã giới thiệu bia này.
9. Hoàng Văn Lâu. *Bia chùa Phúc Minh - Ông Lâu*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, thời Trần, tập Hạ. National Chung Cheng University Chia Yi, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội 2002, tr.527; Nguyễn Quang Ân, Nguyễn Thanh (chủ biên). *Tài liệu địa chí Thái Bình*. Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam. Hà Nội 2006, tr.12.
10. Nguyễn Quang Ân Nguyễn Thanh (Chủ biên). *Tài liệu địa chí Thái Bình*. Sdd, tr.12.
11. Hoàng Văn Lâu: *Bia chùa Phúc Minh- Ông Lâu*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*. Sdd, tr.527; Nguyễn Quang Ân, Nguyễn Thanh (chủ biên). *Tài liệu địa chí Thái Bình*. Sdd, tr.12.
12. Trong bia, có ghi các niên đại "Kiến Gia Bính Ngọ", "Trần gia thứ nhị đế" (vua thứ hai nhà Trần), nhưng rõ ràng có mâu thuẫn: Kiến Gia là niên hiệu của Lý Huệ Tông, từ năm 1211 đến năm 1224, không có năm "Bính Ngọ". Thời Lý Huệ Tông là thời kì suy vi cực độ của triều Lý, nội chiến liên miên, triều đình rối loạn, khó có thể nói là "đại suy hưng hóa". Vua thứ hai nhà Trần là Trần Thái Tông, lên ngôi năm 1225, truyền ngôi năm 1258, có 3 niên hiệu là Kiến Trung (1225-1258), Thiên Ứng Chính Bình (1232-1250) và Nguyên Phong (1251-1258). Trong đó, có năm Bính Ngọ, là năm 1246, thuộc niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình. Theo *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỷ, quyển V, tờ 6b), năm Kiến Trung thứ 7 (1231), Thái Tông xuống chiếu cho trong nước hễ chỗ nào có đình trạm đều phải đắp tượng Phật để thờ. Như thế, việc "đại suy hưng hóa" trong những năm sau đó là có thực. Từ đó, có thể suy ra năm Bính Ngọ đời vua thứ hai nhà Trần ở trong bia là năm 1246 và đó cũng có thể là năm khắc bia ma nhai này. Theo: Hoàng Văn Giáp. *Bia ma nhai núi Cô Phong*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, quyển Thượng, Sdd, tr.27.
13. Hoàng Văn Giáp. *Bia ma nhai núi Cô Phong*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, thời Trần, quyển Thượng, Sdd, tr.27.
14. Xem thêm: *Bài kí tháp Linh Tế* của Trương Hán Siêu, *Bài thơ để trên núi Dục Thúy* của Phạm Sư Mạnh.
15. Trịnh Khắc Mạnh. *Thành chí của Thượng hoàng*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, thời Trần, quyển Thượng, Sdd, tr.347.
16. Hoàng Văn Giáp. *Văn bia tháp Hiến Diệu chùa Kim Cương*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, thời Trần, tập Hạ, Sdd, tr.473.
17. Văn bia mô tả: "Phía Đông là xóm làng nhà cửa đông đúc, phía Nam gần sông lớn chảy tới biển đông thật mênh mông hùng vĩ. Phía Tây có dòng sông Kinh len lỏi giữa làng giữa núi tạo nên cảnh đẹp cho nhiều vùng lân cận, phía Bắc gần với đường lớn gần với cửa biển Thần Đầu, là nơi nghỉ ngơi cho du khách". Dẫn theo: Nguyễn Thị Phương. *Bia Đại bi chùa Sùng Nghiêm núi Vân Lôi*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, thời Trần, tập Hạ, Sdd, tr. 544.
18. Nguyễn Thị Phương: *Bia Đại bi chùa Sùng Nghiêm núi Vân Lôi*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, thời Trần, tập Hạ, Sdd, tr. 544. Xem thêm: *Thanh Hóa tình bi kí thi văn loại biên*, kí hiệu Vhv1739; *Thơ văn Lý Trần*, tập 3. Nxb KHXH. Hà Nội 1978, tr.130-134.
19. Bê Phật chùa Đại Bi hiện có bản dập, lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (mới sưu tầm, chưa đăng kí số hiệu).
20. Hoàng Văn Lâu. *Bê Phật chùa Đại Bi*, số 32, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, thời Trần, tập Hạ, Sdd, tr.561.

21. Bia được Nguyễn Đình Chiến và Nguyễn Văn Hoàn phát hiện và đã giới thiệu trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1977*. Năm 1979, Nguyễn Đình Chiến và Ngô Thế Long đã dịch văn bia ra tiếng Việt, có một số nhận xét bước đầu. Thác bản văn bia hiện lưu trữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, số hiệu 30274. Trong bia xuất hiện một số chữ Nôm như: “À”, “Nà Nộn”, “Thằng Đại”, “Mẹ Am”, có thể có nhiều ý nghĩa cho những người nghiên cứu lịch sử chữ Nôm.
22. Xem: Lâm Giang. *Bia chùa Sùng Khánh*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, thời Trần, tập Hạ. Sdd, tr.495-496.
23. Bia được phát hiện ở chùa Diên Phúc (tục gọi là chùa Tre) thuộc xã Tân Dân, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây, năm 1994. Hiện bia gắn trên tường bên phải, phía ngoài chùa. Bản rập bia do Đỗ Thị Hào thực hiện năm 1994, một số chữ không đọc được vì bia bị mòn. Hiện thác bản văn bia lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (chưa có số đăng kí). Xem: Đỗ Thị Hào. *Bia chùa Diên Phúc*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, thời Trần, quyển Thượng. Sdd, tr.213-214.
24. Đỗ Thị Hào. *Bia chùa Diên Phúc*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, thời Trần, quyển Thượng. Sdd, tr.213-214.
25. Trần Nghĩa. *Một bức “kỳ họa” về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ “An Nam tức sự” của Trần Phu*. Tạp chí Văn học, số 1/1972, tr.110.
26. Viện Nghệ thuật. *Mỹ thuật thời Trần*. Nxb Văn hoá. Hà Nội 1977, tr.40-42.
27. Nguyễn Dữ. *Truyện kì mạn lục*. Nxb. Văn Nghệ. Hội Nghiên cứu Giảng dạy Văn học TP. Hồ Chí Minh, 1988, tr.146-147.
28. Nguyễn Lang. *Việt Nam Phật giáo sử luận, tập I-II-III*. Nxb. Văn học. Hà Nội, 2000, tr.376. Xem thêm: Phạm Xuân Nam. *Thân hóa Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Trung Hoa sáng tạo Thiên Trúc Lâm Yên Tử Đại Việt*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3/2008, tr.3-13.
29. Nguyễn Duy Hinh. *Tìm hiểu ý nghĩa xã hội của phái Trúc Lâm thời Trần*, trong: *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý Trần*. Nxb KHXH. Hà Nội 1981, tr.689-690; và Nguyễn Duy Hinh. *Hệ tư tưởng Trần*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4/1986, tr.36-45.
30. Hai thiên phái Tì Ni Đa Lưu Chi và Thảo Đường truyền thừa được 19 đời và 5 đời đến đây đều hầu như không còn. Duy chỉ có Thiên phái Vô Ngôn Thông được tiếp nối đến Trần Nhân Tông sáng lập Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử. Theo: Thích Thông Phương. *Trần Nhân Tông với Thiên phái Trúc Lâm*. Nxb Tôn giáo, 2008, tr.59.
31. Xem: Lâm Giang. *Bia chùa Khai Nghiêm*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, thời Trần, quyển Thượng. Sdd, tr.300.
32. Nguyễn Tài Thư (chủ biên). *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập I. Nxb KHXH. Hà Nội 1993, tr.215-216.
33. Xem thêm: Nguyễn Văn Hồng. *Tuệ Trung Thượng sĩ - Tri tuệ Việt Nam, Thiên Việt Nam*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 1/1993, tr. 29-34.
34. Rộng chùa từ xưa đến nay chưa bao giờ bị nhà nước đánh thuế.
35. *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập II. Nxb KHXH. Hà Nội 1971, tr. 217.